

Số: 25 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019: 6.810.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 4.600.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 1.940.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 140.000 triệu đồng |

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019: 16.165.047 triệu đồng

a) Chi cân đối ngân sách: 13.964.428 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Chi đầu tư phát triển: | 2.873.030 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên: | 10.795.104 triệu đồng |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 1.440 triệu đồng |
| - Chi trả nợ lãi: | 600 triệu đồng |

- Dự phòng ngân sách: 252.254 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 42.000 triệu đồng

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.200.619 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát các nguồn thu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo để điều chỉnh tăng dự toán thu cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi năm 2019.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, Tư pháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đắc Lắc;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắc Lắc, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, PCTHĐND.



Y Biêr Niê

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2019	Dự toán thu NSNN năm 2019	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	5.442.500	6.810.000	4.122.300	2.687.700	125,1
I	Thu nội địa (1+2+3)	5.306.000	6.670.000	3.982.300	2.687.700	125,7
1	Thu thuế và phí	4.310.000	4.600.000	2.968.000	1.632.000	106,7
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.397.000	1.648.160	1.589.500	58.660	118,0
a1	DNNN Trung ương	578.000	613.500	599.000	14.500	106,1
	Thuế giá trị gia tăng	397.000	399.900	389.600	10.300	100,7
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	47.200	43.000	4.200	168,6
	Thuế tài nguyên	153.000	166.400	166.400		108,8
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	786.000	998.460	955.000	43.460	127,0
	Thuế giá trị gia tăng	146.600	232.480	200.000	32.480	158,6
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	92.080	82.600	9.480	122,8
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	556.000	664.800	664.800	-	119,6
	Thuế tài nguyên	8.400	9.100	7.600	1.500	108,3
	Thu khác					
a3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33.000	36.200	35.500	700	109,7
	Thuế giá trị gia tăng	31.400	35.500	34.800	700	113,1
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	700	700		43,8
	Thu thuế đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	1.290.000	1.290.095	522.700	767.395	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	986.400	960.812	352.000	608.812	97,4
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.500	194.690	84.500	110.190	114,2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100	8.803	400	8.403	108,7
	Thuế Tài nguyên	125.000	125.790	85.800	39.990	100,6
	Thu khác					
c	Lệ phí trước bạ	340.000	340.200		340.200	100,1
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	11.870	1.840	10.030	91,3
f	Thuế thu nhập cá nhân	430.000	429.090	138.060	291.030	99,8
g	Thu phí, lệ phí	150.000	150.428	65.500	84.928	100,3
g.1	Lệ phí môn bài	25.400	25.820	1.560	24.260	101,7
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	124.600	124.608	63.940	60.668	100,0
	- Trung ương	33.000	33.000	15.500	17.500	100,0
	- Địa phương	91.600	91.608	48.440	43.168	100,0
h	Thu khác do cơ quan thuế và Lực lượng QLTT thực hiện	27.000	50.788	11.000	39.788	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	70.000	73.130	47.000	26.130	104,5
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.000	44.239	30.400	13.839	134,1
k	Thu cổ tức					
l	Thuế bảo vệ môi trường	560.000	562.000	562.000	-	100,4
2	Thu biện pháp tài chính	890.000	1.940.000	884.300	1.055.700	218,0
	Thu tiền sử dụng đất	700.000	1.740.000	761.500	978.500	248,6
	Thu tiền bán nhà	5.000	5.000	5.000		100,0
	Thu tại xã	2.000	10.350		10.350	517,5
	Thu khác ngân sách	183.000	184.650	117.800	66.850	100,9
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	88.000	90.000	45.700	44.300	102,3
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	106.000	130.000	130.000		122,6
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	136.500	140.000	140.000		102,6

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
 (Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25**/NQ-HĐND ngày **06**/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2019	Dự toán chi NSDP năm 2019	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng số chi NSNN	14.813.096	16.165.047	(1) 8.650.030	(2) 7.515.017	109,1
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.612.477	13.964.428	6.449.411	7.515.017	110,7
2	Chi đầu tư phát triển	1.709.030	2.873.030	2.294.230	578.800	168,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	903.030	903.030	903.030		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	1.740.000	1.161.200	578.800	248,6
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà		-			
d	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	106.000	130.000	130.000		122,6
e	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		100.000	100.000		
3	Chi thường xuyên	10.649.153	10.795.104	3.997.376	6.797.728	101,4
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.161.964	5.245.392	1.128.455	4.116.937	101,6
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.208	26.528	26.528		109,6
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	114.835	132.781	73.731	59.050	115,6
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
5	Chi trả nợ lãi	600	600	600		
6	Dự phòng	252.254	252.254	113.765	138.489	100,0
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		42.000	42.000		
II	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.200.619	2.200.619	2.200.619		100,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	955.698	955.698	955.698		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	757.744	757.744	757.744		100,0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	487.177	487.177	487.177		100,0
B	Bộ chi ngân sách địa phương (3)		-			
C	Tổng số vay trong năm	24.000	24.000	24.000		
	Trong đó:					
	Vay để bù đắp bội chi		-			
	Vay để trả nợ gốc	24.000	24.000	24.000		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối và bổ sung nguồn thực hiện CCTL từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bội chi tối đa.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25** NQ-HĐND ngày **06/12/2018** của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHI TIẾT	Dự toán chi NS tỉnh năm 2019
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	6.449.411
I	Chi đầu tư phát triển	2.294.230
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	903.030
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.161.200
	Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	174.000
	Bổ sung Quỹ phát triển đất	174.000
	Chi đầu tư các dự án, công trình	813.200
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi	100.000
II	Chi thường xuyên (1)	3.267.895
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.528
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	877.889
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.158.312
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	541.424
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	58.300
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.722
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	41.115
8	Chi bảo đảm xã hội	90.949
9	Chi quốc phòng địa phương	127.776
10	Chi an ninh địa phương	39.370
11	Chi sự nghiệp kinh tế	158.779
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	76.731
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
15	Chi khác ngân sách	10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	600
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	729.481
VII	Dự phòng ngân sách	113.765
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương BSMT	2.200.619
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	487.177
	Vốn đầu tư	371.760
	Vốn sự nghiệp	115.417
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	955.698
	Vốn ngoài nước	590.808
	Vốn trong nước	364.890
	Vốn trái phiếu chính phủ	-
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	757.744
	Vốn ngoài nước	28.437
	Vốn trong nước	729.307
	Tổng cộng	8.650.030

Ghi chú:

(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04

(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05

(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NĂM 2019 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **06** /12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2019
	Tổng cộng	3.267.895
I	Chi an ninh quốc phòng	167.146
1	Công an tỉnh	39.370
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	86.040
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	24.234
4	Trường Quân sự địa phương	10.512
5	Trung đoàn 584	6.990
II	Chi khối đảng	110.189
1	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	105.551
	Trong đó:	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	81.709
	- Trợ giá Báo Đắk Lắk	18.012
	- Ban bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh	5.830
	+ <i>Quản lý hành chính</i>	2.112
	+ <i>Sự nghiệp y tế</i>	3.718
2	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	4.638
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2.299.660
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.737
a	Quản lý hành chính	1.562
b	Sự nghiệp kinh tế	2.175
2	Sở Khoa học và Công nghệ	49.650
a	Quản lý hành chính	23.122
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ	26.528
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	216.358
a	Quản lý hành chính	109.311
b	Sự nghiệp kinh tế	57.625
c	Sự nghiệp môi trường	49.422
4	Sở Y tế	636.420
a	Quản lý hành chính	14.263
b	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	622.157
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	97.242
a	Quản lý hành chính	11.229
b	Sự nghiệp kinh tế	2.753
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.949
d	Sự nghiệp đào tạo	12.311
6	Sở Công thương	16.408
a	Quản lý hành chính	8.088
b	Sự nghiệp kinh tế	8.320
7	Sở Ngoại vụ	6.932
a	Quản lý hành chính	5.829
b	Sự nghiệp kinh tế	1.103
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.324
a	Quản lý hành chính	12.614
b	Sự nghiệp kinh tế	14.778
c	Sự nghiệp môi trường	3.932
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch	124.568
a	Quản lý hành chính	8.776
b	Sự nghiệp văn hóa	56.463
c	Sự nghiệp thể thao	41.115

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2019
d	Sự nghiệp đào tạo	18.214
10	Sở Nội vụ	30.432
a	Quản lý hành chính	27.816
b	Sự nghiệp kinh tế	2.616
11	Ban Dân tộc	6.292
12	Sở Tài chính	13.883
13	Văn phòng HĐND tỉnh	13.759
14	Văn phòng UBND tỉnh	24.547
a	Quản lý hành chính	22.671
b	Sự nghiệp kinh tế	1.876
15	Sở Thông tin và Truyền thông	30.746
a	Quản lý hành chính	25.420
b	Sự nghiệp kinh tế	5.326
16	Sở Tư pháp	13.100
a	Quản lý hành chính	8.478
b	Sự nghiệp kinh tế	4.622
17	Sở Xây dựng	12.424
a	Quản lý hành chính	12.208
b	Sự nghiệp kinh tế	216
18	Sở Giao thông vận tải	13.443
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.162
a	Quản lý hành chính	9.453
b	Sự nghiệp kinh tế	2.709
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	763.319
a	Quản lý hành chính	13.474
b	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	749.845
21	Thanh tra tỉnh	8.626
22	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	13.722
23	Trường Chính trị	16.388
24	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	16.204
25	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	17.471
26	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	33.366
27	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk	12.951
28	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.332
a	Quản lý hành chính	10.356
b	Sự nghiệp đào tạo	1.139
c	Sự nghiệp văn hóa	1.837
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.634
30	Hội Nông dân tỉnh	5.585
31	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.824
32	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	1.002
33	Hội Đông y tỉnh	954
34	Hội Chũ thập đỏ tỉnh	2.681
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.716
36	Hội Nhà báo tỉnh	888
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.663
38	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.901
39	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.957
40	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	7.243
a	Quản lý hành chính	3.783
b	Sự nghiệp kinh tế	3.460
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.306
42	BQL DA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	3.000
	Sự nghiệp kinh tế	3.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2019
43	BQL DA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn	2.500
	Sự nghiệp kinh tế	2.500
IV	Hỗ trợ các Hội đặc thù	4.449
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	373
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	389
3	Hội Người cao tuổi	520
4	Hội Người tù yêu nước	341
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	352
6	Hội Luật gia tỉnh	385
7	Hội Khuyến học tỉnh	333
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	234
9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	531
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	289
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	350
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường tỉnh	352
V	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	1.937
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	232
2	Đoàn Luật sư tỉnh	281
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	80
4	Hội cựu giáo chức tỉnh	45
5	Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột	282
6	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	117
7	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	235
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	135
9	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	30
10	Đoàn đại biểu Quốc hội	500
VI	Chi sự nghiệp môi trường hỗ trợ công tác bảo vệ rừng	23.377
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắc	2.870
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1.440
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk	1.950
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.272
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	3.274
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	1.710
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	650
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mãn	989
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.048
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wâm	1.640
11	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đăk Lăk	3.423
12	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đăk Lăk	1.773
13	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.212
14	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	126
VII	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	661.137
1	Kinh phí hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk	13.500
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.500
	- Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp thủy lợi	10.000
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng chi nhánh liên huyện của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	1.700
	- Chi nhánh Ea H'Leo - Krông Năng	850
	- Chi nhánh Ea Kar - M'Đrắk	850
3	Hỗ trợ kinh phí cho BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.500

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2019
4	Bổ sung Quỹ xóa đói giảm nghèo (cấp cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh)	12.000
5	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	20.000
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	532.437
7	Kinh phí tổ chức Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ bảy	6.000
8	Kinh phí đối ứng CT MTQG xây dựng nông thôn mới (Phân bổ sau)	8.000
9	Kinh phí đối ứng CT MTQG giảm nghèo bền vững (Phân bổ sau)	8.000
10	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
11	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
12	Chi khác ngân sách	10.000

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	729.481	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND/35/2015/NĐ-CP	58.900	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.650	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.700	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	700	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6.400	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.250	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6.250	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.200	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	9.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.550	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	600	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	4.582	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	779	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	303	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	177	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	304	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	149	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	92	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	359	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	455	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	141	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	602	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	389	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	215	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	144	BSMT cho huyện
III	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	38.866	
1	Sở giáo dục và đào tạo	29.295	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	9.571	
	Huyện Ea Súp	9	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.413	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	21	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	234	BSMT cho huyện

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Cư M'gar	42	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	65	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	5.050	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	194	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.091	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	272	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.180	BSMT cho huyện
IV	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	40.180	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	296	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.039	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.769	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.406	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3.746	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.371	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.701	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.438	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.555	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.028	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.129	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.551	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.635	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.700	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.816	BSMT cho huyện
V	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	6.910	
1	Sở giáo dục và đào tạo	716	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6.194	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	245	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	429	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	143	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	416	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	55	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	540	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	413	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	440	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	169	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.419	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	176	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	965	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	608	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	176	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	105.231	
1	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	63.895	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	41.336	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.680	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	114	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.765	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.796	BSMT cho thị xã

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Buôn Đôn	563	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	310	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.050	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	2.286	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.419	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	14.153	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.126	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5.077	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.692	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.305	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	34.698	
1	Sở giáo dục và đào tạo	8.316	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	26.382	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.727	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.765	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.981	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.732	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.570	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.765	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.722	BSMT cho huyện
VIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.338	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	210	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	433	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	183	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	535	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	182	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	146	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	769	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	149	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	808	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	363	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	211	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	216	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	17	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	116	BSMT cho huyện
IX	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg	8.141	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	132	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	534	BSMT cho huyện

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Ea Súp	569	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	531	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	150	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	697	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	516	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	634	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	619	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.231	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	344	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	809	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	728	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	506	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	141	BSMT cho huyện
X	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban MTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư	10.150	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	811	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	806	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	625	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	770	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	504	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	526	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	916	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	769	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.032	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	369	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	688	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	572	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	468	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	458	BSMT cho huyện
XI	Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	8.725	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.032	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	554	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	651	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	408	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	763	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	367	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	705	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	609	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	490	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	450	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	567	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	586	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	550	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	440	BSMT cho huyện

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
XII	Huyện Krông Búk	553	BSMT cho huyện
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	574	
	Trường Cao đẳng y tế	574	Bổ sung dự toán
XIII	Kinh phí cho các Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh do tăng thêm tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	2.400	
	Huyện Cư Kuin	600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	600	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.200	BSMT cho huyện
XIV	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	405.786	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	7.449	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	30.100	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	27.700	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	30.650	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	30.415	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	30.150	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	25.900	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	31.280	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	29.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	27.220	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	26.050	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	27.404	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	22.378	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	28.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	31.490	BSMT cho huyện

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2019
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **06** /12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	757.744	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	28.437	Phân bổ sau
	Vốn vay ADB - Dự án An ninh y tế khu vực tiêu vùng Mê Kông mở rộng - Ghi thu ghi chi	539	
	Vốn vay ADB - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên - Giai đoạn 2 - Ghi thu ghi chi	24.898	
	Vốn vay WB - Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả - Ghi thu ghi chi	3.000	
II	VỐN TRONG NƯỚC	729.307	
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	680	
	Hội Văn học nghệ thuật	570	Hỗ trợ cho đơn vị
	Hội nhà báo	110	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	
	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000	Bổ sung dự toán
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	1.852	
	Sở Tư pháp	1.852	Bổ sung dự toán
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	123.143	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	26.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.063	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	12.105	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	3.685	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	608	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1.223	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	7.316	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	92.893	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.092	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	8.803	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	10.191	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.353	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.632	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.770	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.837	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	10.738	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	11.359	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	9.529	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.275	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.993	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.194	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.879	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.248	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	4.250	
5	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	21.873	
	Huyện Ea Súp	22	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.228	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	48	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	535	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	96	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	148	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	11.541	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	444	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.493	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	623	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Búk	2.695	BSMT cho huyện
6	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	20.394	
a	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	14.994	
	Huyện Ea H'Leo	1.519	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.038	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	905	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.408	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.267	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	639	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	917	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.337	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	763	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	801	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	583	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.367	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.015	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.435	BSMT cho huyện
b	Phân bổ sau	5.400	
7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	28.447	
a	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	12.486	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	810	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	836	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	938	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	836	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	836	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	836	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	820	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	743	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	836	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	836	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	815	BSMT cho huyện
b	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	677	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	417	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	260	Bổ sung dự toán
c	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	15.284	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	11.676	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	910	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	613	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	1.568	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	517	Bổ sung dự toán
8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	12.786	
a	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	5.513	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.673	Bổ sung dự toán
	Trường quân sự địa phương	3.840	Bổ sung dự toán
b	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	6.423	
	Sở Nội vụ	6.423	Bổ sung dự toán
c	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	850	

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Ban dân tộc tỉnh	850	Bổ sung dự toán
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn (cấp cho BHXH tỉnh)	105.058	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (cấp cho BHXH tỉnh)	30.646	
11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) (cấp cho BHXH tỉnh)	65.777	
12	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	125.866	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	84.348	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	16.698	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.631	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.702	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.412	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	4.253	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.289	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	10.030	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	5.858	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.445	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	10.545	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	5.135	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.004	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.296	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	5.110	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.940	BSMT cho huyện
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	35.476	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	586	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.730	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.625	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.989	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	630	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.917	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.185	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.489	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.704	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.818	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.495	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.046	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.365	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	689	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.208	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2.797	
	- Ban dân tộc tỉnh	2.127	Bổ sung dự toán
	- Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	670	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	27	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	66	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	60	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	30	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	43	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	66	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	60	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	46	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Pắc	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	18	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	35	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	58	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	24	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	28	BSMT cho huyện
d	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	3.245	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	3.191	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	54	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	47	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	298	Hỗ trợ cho đơn vị
13	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	20.099	
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	5.342	
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	599	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk	860	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	599	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	650	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	348	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	2.286	Hỗ trợ cho đơn vị
b	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	9.583	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	9.583	Hỗ trợ cho đơn vị
c	Phân bổ sau	5.174	
14	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085 của Thủ tướng Chính phủ	1.400	
	Ban dân tộc tỉnh	1.400	Bổ sung dự toán
15	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.200	
	Sở Nội vụ	1.200	Bổ sung dự toán
16	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	56.056	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	45.839	
	Công an tỉnh	39.239	
	Ban an toàn giao thông tỉnh	6.600	
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	10.217	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.552	
	Huyện Ea H'Leo	901	
	Huyện Ea Súp	275	
	Huyện Krông Năng	1.086	
	Thị xã Buôn Hồ	1.232	
	Huyện Buôn Đôn	273	
	Huyện Cư M'gar	590	
	Huyện Ea Kar	1.561	
	Huyện M'Đrắk	201	
	Huyện Krông Pắc	744	
	Huyện Krông Ana	482	
	Huyện Krông Bông	194	
	Huyện Lắk	268	
	Huyện Cư Kuin	244	
	Huyện Krông Búk	614	
17	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.170	
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	55.170	Bổ sung Quỹ
18	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	57.860	
a	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	13.160	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	3.000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	6.000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	3.000	Bổ sung dự toán

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.160	Bổ sung dự toán
b	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.400	Phân bổ sau
c	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.263	
	Sở Lao động thương binh và xã hội	4.263	Bổ sung dự toán
d	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8.130	
	Sở Y tế	8.030	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	100	Bổ sung dự toán
e	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.130	
	Công an tỉnh	2.130	Bổ sung dự toán
f	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18.400	Phân bổ sau
g	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.977	
	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	1.977	Bổ sung dự toán
h	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	
	Sở Tài nguyên và môi trường	400	Bổ sung dự toán
i	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.000	
	Sở Thông tin và truyền thông	2.000	Bổ sung dự toán
j	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	Phân bổ sau

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Khối huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN năm 2019	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	Trong đó																			
					QD Trung ương	QD Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó			
														Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác						Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.667.300	1.667.300	970.000	12.000	40.500	700	450.000	-	9.000	19.000	220.000	35.000	12.000	23.000	0	149.000	4.500	30.300	697.300	680.000	3.300	6.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	80.600	80.600	52.000	200	600	-	17.000	-	100	1.500	14.000	4.500	1.000	3.500		13.630	270	200	28.600	23.000	500	2.600	2.500
3	Huyện Ea Súp	25.800	25.800	15.000			-	6.882	-	5	350	2.800	1.523	420	1.103		3.100		340	10.800	7.000	500	1.800	1.500
4	Huyện Krông Năng	77.900	77.900	46.000	1.100	-	-	20.820	-	100	500	8.800	4.400	1.300	3.100		9.850	230	200	31.900	27.000	400	1.500	3.000
5	Thị xã Buôn Hồ	115.800	115.800	70.000			-	37.100		350	470	10.000	6.900	1.400	5.500		14.380	300	500	45.800	40.000	300	2.500	3.000
6	Huyện Buôn Đôn	35.800	35.800	23.000		1.000	-	6.600		20	60	5.000	2.320	500	1.820		7.200	600	200	12.800	10.000	300	1.000	1.500
7	Huyện Cư M'gar	114.600	114.600	81.000		1.000	-	28.060	-	140	1.000	17.000	6.500	1.300	5.200		27.000	-	300	33.600	28.000	900	800	3.900
8	Huyện Ea Kar	132.700	132.700	85.000	800	-	-	49.070	-	50	300	11.000	4.500	1.570	2.930		15.500	480	3.300	47.700	40.000	1.200	1.500	5.000
9	Huyện M'Drắk	63.100	63.100	48.000	300	0	-	36.874		10	1.200	3.300	1.650	450	1.200		4.200	56	410	15.100	13.000	200	400	1.500
10	Huyện Krông Pắc	112.800	112.800	76.000	-	-	-	33.960	-	100	850	19.000	6.300	1.500	4.800		13.500	1.090	1.200	36.800	30.000	1.000	1.000	4.800
11	Huyện Krông Ana	55.800	55.800	37.000			-	18.275	-	50	100	7.200	2.800	620	2.180		6.300	1.607	668	18.800	15.000	400	700	2.700
12	Huyện Krông Bông	50.150	50.150	43.000		360	-	28.152	-	5	80	4.900	2.250	400	1.850		3.900	2.753	600	7.150	5.000	450	600	1.100
13	Huyện Lắk	24.850	24.850	16.000			-	7.449	-	20	20	2.700	1.685	380	1.305		3.270	676	180	8.850	6.000	250	500	2.100
14	Huyện Cư Kuin	65.250	65.250	33.000	100	-	-	12.000	-	50	680	8.000	2.700	800	1.900		7.700	1.000	770	32.250	29.500	400	650	1.700
15	Huyện Krông Búk	65.250	65.250	37.000			-	15.153	-	30	20	6.500	1.900	620	1.280		12.500	277	620	28.250	25.000	250	1.000	2.000
	Tổng cộng	2.687.700	2.687.700	1.632.000	14.500	43.460	700	767.395	0	10.030	26.130	340.200	84.928	24.260	60.668	0	291.030	13.839	39.788	1.055.700	978.500	10.350	22.550	44.300

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**Khôi huyện, thị xã, thành phố**Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **06** /12/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2019	Trong đó:									Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2019
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:									
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên							
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó			Chi các sự nghiệp còn lại			
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Gồm												
							Chi SN Giáo dục	Chi sự nghiệp Đạo tạo					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.232.808	1.194.032	340.000	340.000	836.996	456.123	451.533	4.590	380.873	17.036	38.776	
2	Huyện Ea H'Leo	538.517	476.254	18.400	18.400	448.709	274.005	271.682	2.323	174.704	9.145	62.263	
3	Huyện Ea Súp	445.145	387.223	5.600	5.600	374.009	230.833	228.986	1.847	143.176	7.614	57.922	
4	Huyện Krông Năng	551.717	487.385	21.600	21.600	456.482	283.489	280.819	2.670	172.993	9.303	64.332	
5	Thị xã Buôn Hồ	472.957	422.324	32.000	32.000	382.530	219.705	217.290	2.415	162.825	7.794	50.633	
6	Huyện Buôn Đôn	386.227	330.746	8.000	8.000	316.300	192.202	190.377	1.825	124.098	6.446	55.481	
7	Huyện Cư M'gar	669.802	614.576	22.400	22.400	580.350	377.606	374.371	3.235	202.744	11.826	55.226	
8	Huyện Ea Kar	616.346	546.068	32.000	32.000	503.801	292.108	289.287	2.821	211.693	10.267	70.278	
9	Huyện M'Drăk	477.481	397.819	10.400	10.400	379.688	216.292	214.350	1.942	163.396	7.731	79.662	
10	Huyện Krông Pắc	881.415	814.388	24.000	24.000	774.606	528.168	524.536	3.632	246.438	15.782	67.027	
11	Huyện Krông Ana	430.736	365.932	12.000	12.000	346.861	213.741	211.411	2.330	133.120	7.071	64.804	
12	Huyện Krông Bông	479.978	417.571	4.000	4.000	405.314	237.362	234.979	2.383	167.952	8.257	62.407	
13	Huyện Lắk	406.794	342.897	4.800	4.800	331.346	187.603	185.752	1.851	143.743	6.751	63.897	
14	Huyện Cư Kuin	491.494	440.244	23.600	23.600	408.321	271.633	269.270	2.363	136.688	8.323	51.250	
15	Huyện Krông Búk	333.242	277.558	20.000	20.000	252.415	136.067	134.216	1.851	116.348	5.143	55.684	
	Tổng cộng	8.414.659	7.515.017	578.800	578.800	6.797.728	4.116.937	4.078.859	38.078	2.680.791	138.489	899.642	

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **25** NQ-HĐND ngày **06/12/2018** của HĐND tỉnh Đắk Lắk



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2019	Bao gồm					Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên theo NQ 09/2016/NQ-HĐND	Nguồn ngân sách để thực hiện CCTL	Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu	Tổng dự toán chi năm 2019	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách					Tổng chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia							
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.232.808	1.194.032	1.013.186	26.866	986.320	51.205	73.539	56.102	38.776	1.232.808	1.194.032	38.776
2	Huyện Ea H'Leo	538.517	476.254	72.170	5.740	66.430	366.689		37.395	62.263	538.517	476.254	62.263
3	Huyện Ea Súp	445.145	387.223	22.302	3.145	19.157	310.852		54.069	57.922	445.145	387.223	57.922
4	Huyện Krông Năng	551.717	487.385	68.344	4.274	64.070	391.343		27.698	64.332	551.717	487.385	64.332
5	Thị xã Buôn Hồ	472.957	422.324	100.056	4.356	95.700	287.619		34.649	50.633	472.957	422.324	50.633
6	Huyện Buôn Đôn	386.227	330.746	31.074	2.694	28.380	278.472		21.200	55.481	386.227	330.746	55.481
7	Huyện Cư M'gar	669.802	614.576	103.579	5.679	97.900	472.718		38.279	55.226	669.802	614.576	55.226
8	Huyện Ea Kar	616.346	546.068	115.212	4.922	110.290	401.839		29.017	70.278	616.346	546.068	70.278
9	Huyện M'Drăk	477.481	397.819	58.175	1.441	56.734	290.244		49.400	79.662	477.481	397.819	79.662
10	Huyện Krông Pắc	881.415	814.388	98.512	5.602	92.910	642.310		73.566	67.027	881.415	814.388	67.027
11	Huyện Krông Ana	430.736	365.932	47.314	2.769	44.545	296.010		22.608	64.804	430.736	365.932	64.804
12	Huyện Krông Bông	479.978	417.571	44.264	2.467	41.797	338.634		34.673	62.407	479.978	417.571	62.407
13	Huyện Lắk	406.794	342.897	20.388	1.749	18.639	287.296		35.213	63.897	406.794	342.897	63.897
14	Huyện Cư Kuin	491.494	440.244	55.434	2.504	52.930	351.760		33.050	51.250	491.494	440.244	51.250
15	Huyện Krông Búk	333.242	277.558	57.054	2.231	54.823	195.651		24.853	55.684	333.242	277.558	55.684
	Tổng cộng	8.414.659	7.515.017	1.907.064	76.439	1.830.625	4.962.642	73.539	571.772	899.642	8.414.659	7.515.017	899.642